

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28/3/2025
V/v: Ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Minh Đức và bà Nguyễn Thị Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Giang Yên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/3/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 33/2024/TLST - HNGĐ ngày 04/12/2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/3/2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đức V, sinh năm 1957; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

*** Bị đơn:** Bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1962; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số nhà x, phố B, tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam.

(Ông V, bà T có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – ông Nguyễn Đức V trình bày:

1.1. Về hôn nhân: Ông và bà Trần Thị Bích T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam ngày 22/01/1985. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, cùng nhau chăm lo xây dựng gia đình đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T tham gia vào hệ thống đa cấp MB24, Rừng Toàn cầu, đặc biệt từ đầu năm 2020, bà T cả tin theo đuổi với “*Hội Đoàn xử lý tài chính lịch sử*” mang tính “*bí mật*” và u mê tham gia tà đạo “*Hội Thánh Đức Chúa Trời mẹ*”. Qua những sự việc theo đuổi, bà T đã làm tổn hại tài chính, lòng tin yêu, sự bình yên của gia đình. Ông và các con, cùng hai bên gia đình đã lấy tình yêu thương và sự kiên nhẫn để khuyên

nhủ bà T nhưng bà T cho đó là quyền cá nhân. Vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng nhất là từ tháng 4/2024 mỗi người ở một nơi, ly thân từ thời gian này cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau, đến đời sống chung vợ chồng.

Nay ông xác định ông và bà T không cùng nhận thức về niềm tin tôn giáo; các việc làm của bà T đã gây tổn thương rất lớn cho ông. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn bà T.

1.2. Về con chung: Ông xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Thảo V, sinh ngày 14/10/1986 và cháu Nguyễn Việt T, sinh ngày 15/10/1990; hiện các cháu đều trên 18 tuổi, đã xây dựng gia đình, ở riêng và tự lập. Do vậy khi ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, ông xác định vợ chồng không có con nuôi, con riêng.

1.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Ly hôn, ông tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra ông V không còn ý kiến nào khác.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – bà Trần Thị Bích T trình bày:

2.1. Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Đức V kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam ngày 22/01/1985. Vợ chồng bà sau gần 40 năm chung sống hạnh phúc, thủy chung, yêu thương và trách nhiệm, nuôi dạy con cái trưởng thành, chăm lo phụng dưỡng bố mẹ chu đáo khi còn sống cũng như khi qua đời. Bản thân bà hoàn thành tốt công tác xã hội khi công tác và khi nghỉ hưu vẫn tiếp tục cống hiến cho xã hội (Chủ trường mầm non tư thục, phó chủ tịch hội cựu giáo chức huyện B, chủ tịch Hội cựu giáo chức thị trấn B). Bà luôn sống với tấm lòng nhân hậu, yêu thương giúp đỡ mọi người trong mọi hoàn cảnh, tu tâm, tích đức... Trong cuộc sống sinh hoạt vợ chồng, rất ít khi vợ chồng xảy ra xô xát, cãi nhau mà luôn tôn trọng, yêu thương nhau.

Trong đơn khởi kiện của ông V, bà rất sốc và xót xa trước quan điểm của ông V và cách nhìn nhận, đánh giá về sự việc mà chồng bà đã nêu ra trong đơn khởi kiện ly hôn. Bản chất sự việc không hoàn toàn như thế.

Sự việc 1: Cách đây 03 năm bà đã cho bạn bà là bà Nguyễn Thị L (Hà Nội) vay mượn dân sự 1 khoản tài chính là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Số tiền này bà cũng đã đi vay mượn ở bên ngoài cho bạn bà vay khi bạn bà gặp khó khăn trong công việc và gia đình. Bà L đã trả cho bà được 40 triệu đồng, số còn lại sẽ thanh toán vào tháng 12/2024. Sự việc này, bà nhận thức là bà sai khi tự ý cho bạn vay mượn mà không bàn bạc xin ý kiến của chồng và chồng con bà đã giúp bà trả nợ những khoản bà vay mượn bên ngoài để tránh phiền phức.

Thật lòng bà đã nhiều lần xin lỗi chồng và mong ông tha lỗi. Cùng xuất phát từ tình yêu thương và lo lắng sợ vợ bị người khác lừa đảo nên ông V đã có những biện pháp gay gắt với bà. Bà chỉ xin ông hãy tin rằng bà không tham gia công việc gì sai trái với pháp luật và không bị lừa đảo. Song việc chậm thanh toán cũng là lỗi của bà và bản bà gây ra để chồng con bà lo lắng và mất đi lòng tin.

Sự việc 2: Thời gian gần đây bà có đọc, nghiên cứu và thực tiễn theo cuốn sách Kinh thánh – Cuốn sách cổ tiên tri của nhân loại đã cho bà hiểu biết và nhận thức rất nhiều điều về tâm linh lẽ thật. Nội dung trong sách kinh thánh được khoa học và lịch sử kiểm chứng và khẳng định rằng kinh thánh là sự thật và chính xác. Bà đã tìm tòi học hỏi và thực tiễn một số điều mà Kinh thánh dạy dỗ, để hướng tâm bình an trong mọi sự. Vì thấy sách hay và giá trị cho cuộc sống nhân sinh của con người và nhân loại, tôi mong muốn chia sẻ cho chồng con bà cùng đọc và tìm hiểu với ý tốt để mọi người sống sao cho thuận thiên hơn nhưng chồng con bà không muốn tìm hiểu và từ đó có những suy diễn trái chiều với bà. Song bà hoàn toàn tôn trọng chồng con. Bản thân bà tu tại tâm, tu tại gia và luôn cầu mong những điều tốt đẹp với gia đình với gia tiên dòng họ bên chồng, bên vợ. Bản thân bà luôn thực hiện tín ngưỡng theo hiến pháp, điều luật tôn giáo quy định về quyền tự do tôn giáo. Bà không tham gia một tổ chức và đạo tôn giáo nào như chồng bà đã nêu trong đơn. Bà luôn lấy tình yêu thương, sự nhân từ, vị tha, thân thiện, giúp đỡ với tất cả mọi người để cùng hướng tới một cuộc sống bình an trọn vẹn.

Vợ chồng bà đều là người sống có nhân cách, mẫu mực, tử tế, hoà đồng, luôn được mọi người tôn trọng. Bản thân bà là người vợ thủy chung, yêu thương chồng, có trách nhiệm với gia đình nên không bao giờ bà muốn đánh mất gia đình hạnh phúc tan vỡ chỉ vì chưa có sự thấu hiểu nhau. Dù chồng bà có suy nghĩ tiêu cực về bà, có đối xử với bà thế nào đi nữa bà cũng không bao giờ bỏ chồng, đó là nhân cách sống của bà.

Thời gian vừa qua sống ly thân nhau, vợ chồng bà ít có dịp ngồi nói chuyện với nhau để chia sẻ, làm rõ vấn đề, mặc dù đã nhiều lần bà xin phép chồng để nói chuyện cho vợ chồng thấu hiểu nhau hơn và tìm giải pháp cho cuộc sống. Chồng tôi luôn có suy nghĩ hơi cực đoan và áp đặt với bà nên chưa tìm được tiếng nói chung, nhất là quan điểm về tín ngưỡng.

Bà mong muốn được hoà giải để trình bày tâm tư của mình, được bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ khi bị chồng khởi kiện ly hôn mà lý do chưa được thoả đáng sẽ được làm sáng tỏ. Bà mong muốn đoàn tụ gia đình trên phương diện thấu hiểu, vị tha, tôn trọng nhau.

Ông Nguyễn Đức V và bà đã ly thân từ tháng 4/2024 cho đến nay, bà sinh sống tại số nhà x, phố B, tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam còn ông V thì ở thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nay, ông V xin ly hôn bà, bà không nhất trí, bà mong muốn đoàn tụ gia đình. Để hàn gắn tình cảm và hạnh phúc gia đình, bà có một số giải pháp sau:

- Chân thành xin lỗi chồng vì bà đã để chồng lo lắng, suy nghĩ, tổn thương vất vả vì bà.

- Tự trang trải hết các khoản vay mượn không để ảnh hưởng đến chồng con, gia đình nữa.

- Chung tay với chồng xây dựng cuộc sống gia đình đầm ấm, hoá giải đi tất cả những muộn phiền, khó xử, chưa hiểu nhau.

- Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của nhau, cùng hướng tới sự bình an, tốt lành trong cuộc sống.

2.2. Về con chung: Bà xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Thảo V, sinh ngày 14/10/1986 và cháu Nguyễn Việt T, sinh ngày 15/10/1990; hiện các cháu đều trên 18 tuổi, đã xây dựng gia đình, ở riêng và tự lập. Do vậy khi ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà xác định vợ chồng không có con nuôi, con riêng và hiện bà không mang thai.

2.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Bà tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề này.

[3] Tại phiên tòa, ông V, bà T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

[4] Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đức V. Xử cho ông Nguyễn Đức V ly hôn bà Trần Thị Bích T.

- Về con chung: Không giải quyết do các con đã trên 18 tuổi và tự lập.

- Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Các đương sự tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”; bị đơn – bà Trần Thị Bích T, đăng ký thường trú và cư trú tại số nhà x, phố B, tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Đức V và bà Trần Thị Bích T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 22/01/1985 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới hai người được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do mặc dù được ông V khuyên ngăn nhưng bà T vẫn tham gia kinh doanh trên mạng Internet và bị thua lỗ. Mâu thuẫn bắt đầu căng thẳng vào năm 2020 khi bà T tham gia và đi theo niềm tin của một số hội nhóm trên mạng xã hội; nhiều lần dùng tiền của bản thân và vay mượn của người khác để đóng góp cho các hội nhóm mà bà tham gia dẫn đến không có khả năng trả nợ, bị nhiều người đòi nợ, ông V và các con phải vay mượn để trả nợ thay cho bà T. Khi ông V can ngăn bà T không tham gia hội nhóm, tuyên truyền giáo lý, niềm tin không có căn cứ thì hay người xảy ra tranh luận to tiếng với nhau và bà T vẫn tiếp tục tham gia các hội nhóm về đức tin trên mạng xã hội. Do không tìm được tiếng nói chung, bất đồng sâu sắc về quan điểm sống, về đức tin nên từ tháng 04/2024 đến nay ông V đã về quê ở; vợ chồng sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ, tình cảm vợ chồng.

Xét thấy: Mặc dù bà T trình bày rất nhiều giải pháp để khắc phục mâu thuẫn nhưng trên thực tế bà không thực hiện biện pháp nào. Đặc biệt là bà T không từ bỏ việc tham gia các hội nhóm, vẫn tuyên truyền giáo lý, đức tin của hội nhóm mà bà tham gia trong khi đó ông V không bao giờ đồng ý về việc này. Do đó Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông V bà T đã trở nên trầm trọng, có sự khác biệt sâu sắc về quan điểm sống, trên thực tế vợ chồng đã chấm dứt cuộc sống chung do vậy khả năng ông V bà T đoàn tụ là không còn; xử cho ông V ly hôn bà T là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Ông Nguyễn Đức V và bà Trần Thị Bích T có hai con chung là cháu Nguyễn Thảo V, sinh ngày 14/10/1986 và cháu Nguyễn Việt T, sinh ngày 15/10/1990. Do hiện các cháu đều đã trên 18 tuổi, đã xây dựng gia đình, ở riêng và tự lập vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết vấn đề nuôi con sau ly hôn của ông V, bà T.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do ông V, bà T đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này. Nếu sau này ông V, bà T xảy ra tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Ông V phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho ông Nguyễn Đức V ly hôn bà Trần Thị Bích T.

2. Án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Nguyễn Đức V phải nộp 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà ông V đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số 0000583 ngày 04/12/2024 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà ông V phải chịu. (*Ông V đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm*).

Báo cho ông V, bà T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã Đ và UBND thị trấn B; huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)